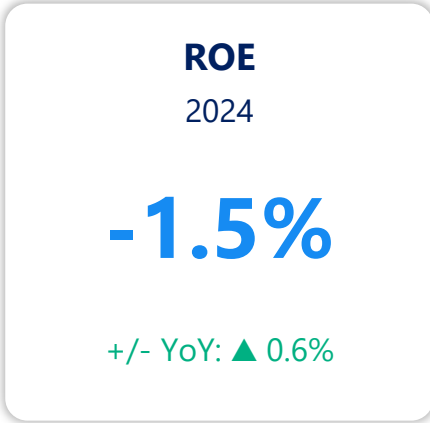
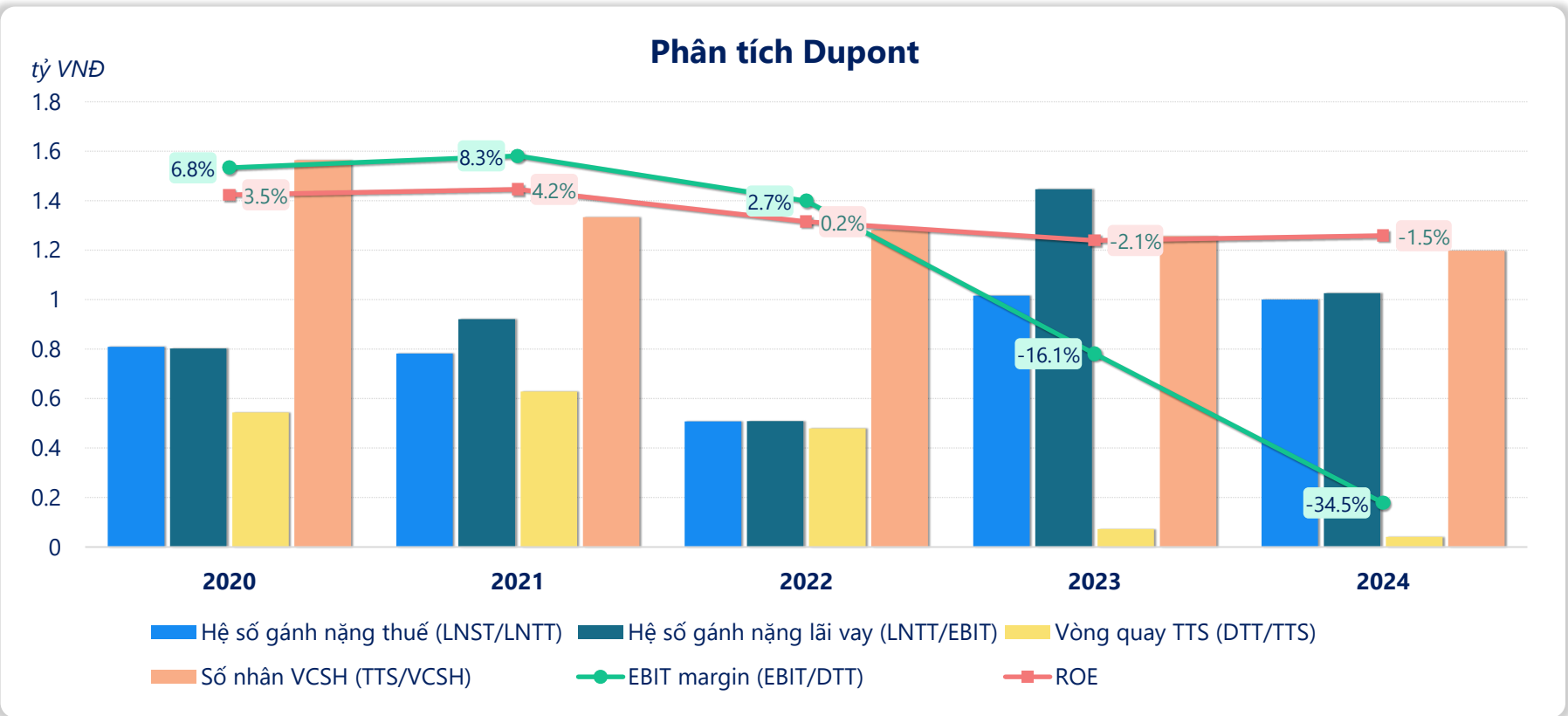
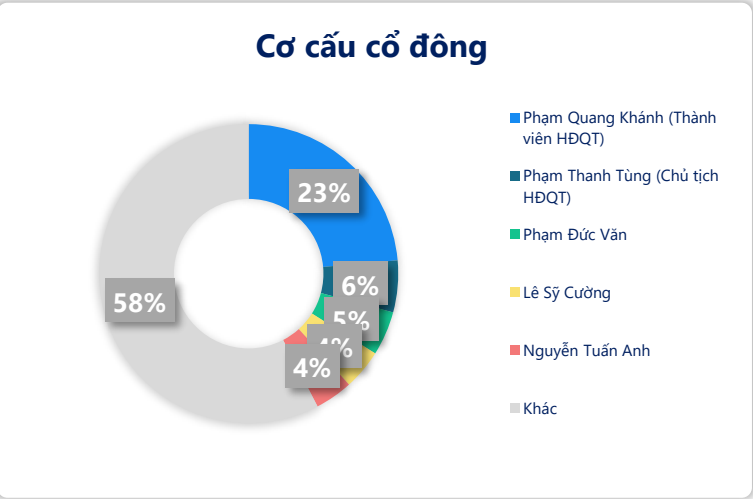


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

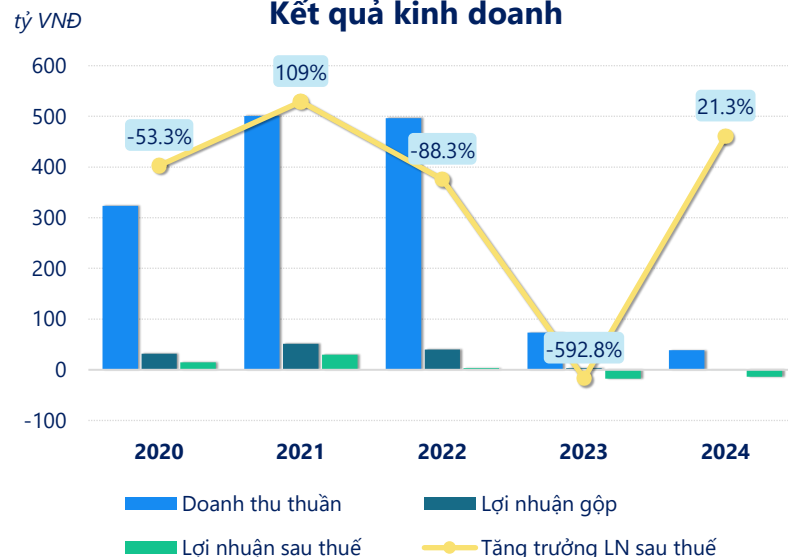
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		3,000 - 8,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		504
Số lượng CPLH (CP)		68,987,661
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,060,660
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		1.30
EPS		-174
P/E		-42.0

	YTD	1T	3T	6T
AAV		-3.9%	21.7%	30.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP AAV Group (HNX: AAV)

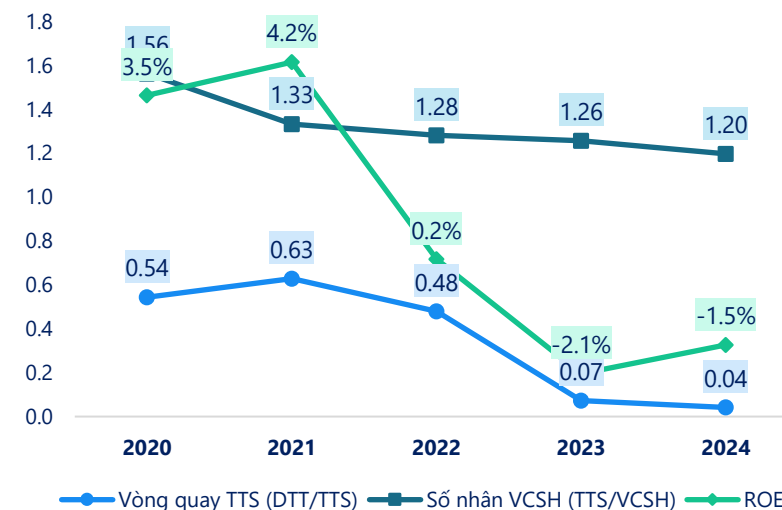
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-34.5%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

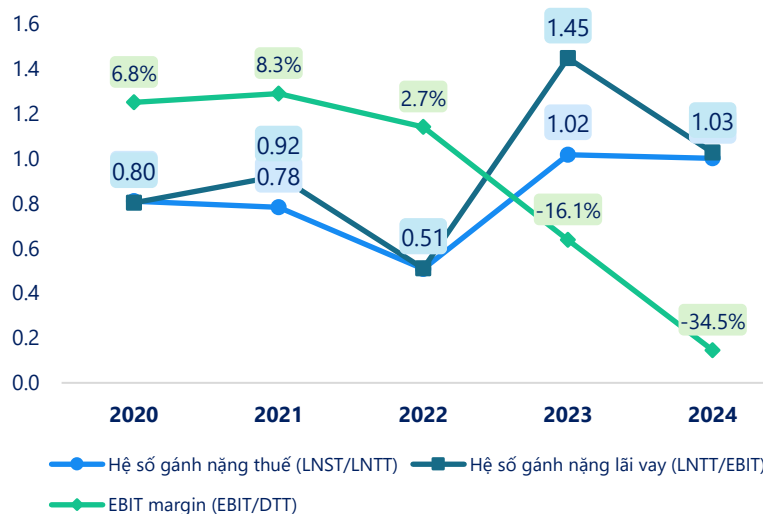
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **AAV** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 47.4%** chỉ còn **38.49** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 21.3%** đạt **-13.64** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-1.55%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

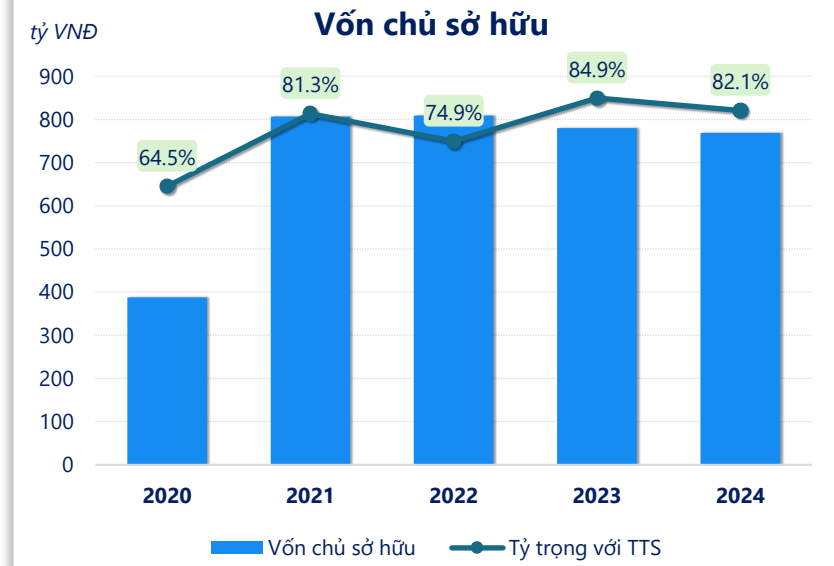
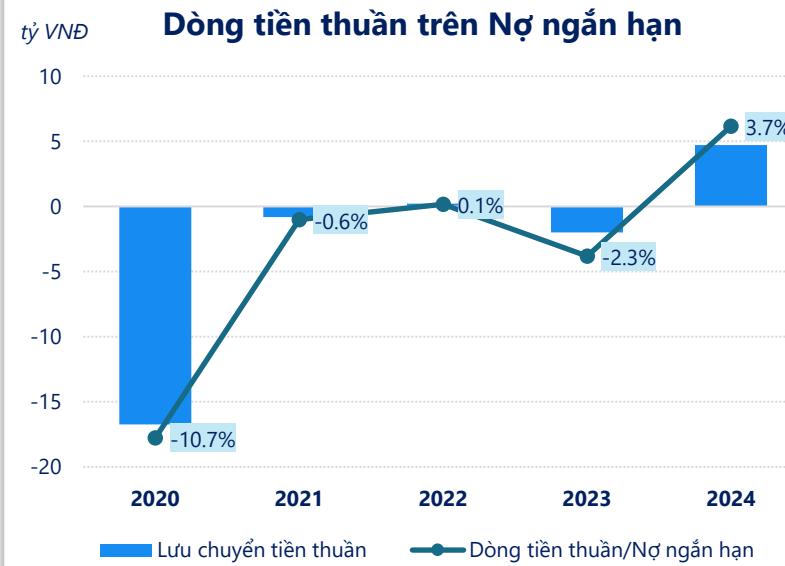
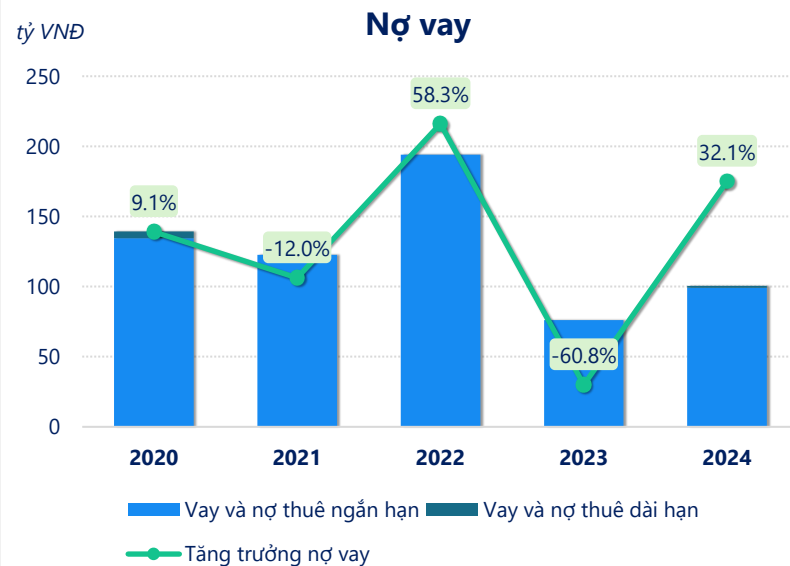
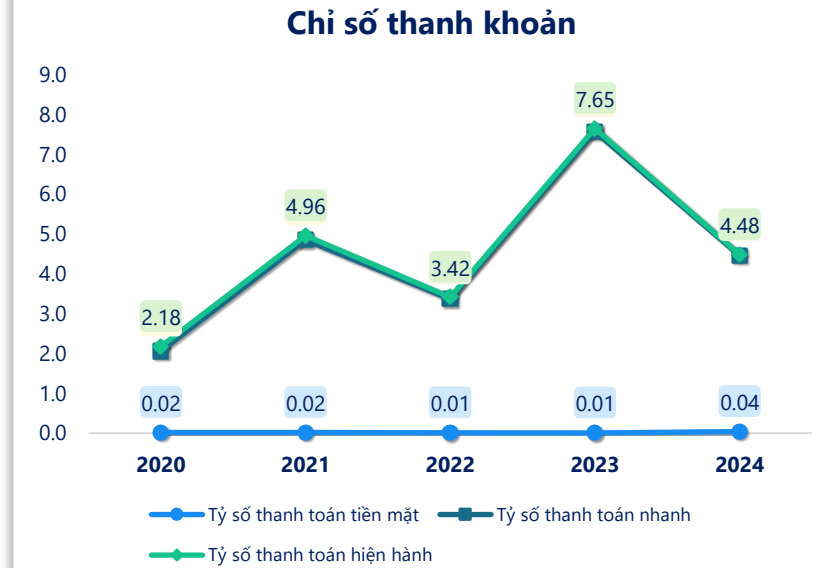
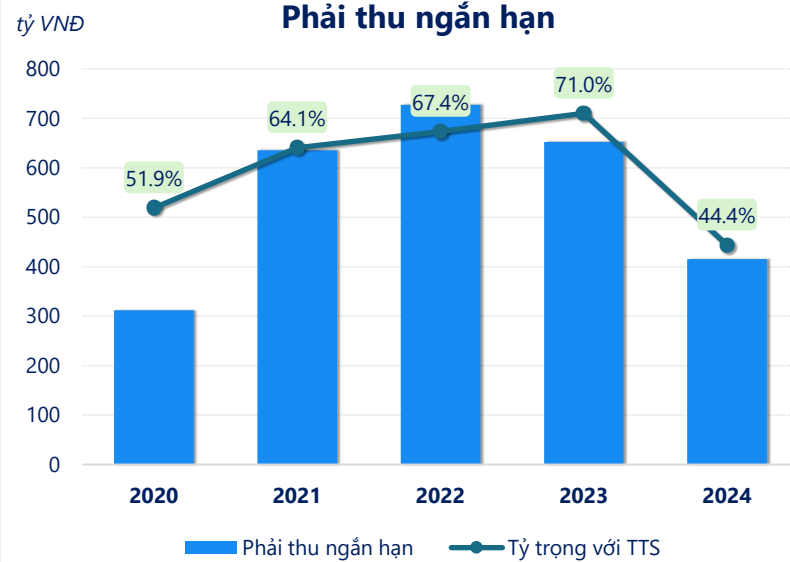
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.04**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.20** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	936	918	1.9%
Tài sản ngắn hạn	572	669	-14.5%
Tiền và tương đương tiền	5.15	0.44	1076%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	138	0	
Phải thu ngắn hạn	415	652	-36.3%
Hàng tồn kho	2.83	6.48	-56.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	9.97	4.9%
Tài sản dài hạn	364	249	46.1%
Phải thu dài hạn	3.40	4.23	-19.6%
Tài sản cố định	26.4	19.5	35.4%
Bất động sản đầu tư	4.51	4.65	-3.1%
Tài sản dở dang	206	165	25.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	76.0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.33	0.55	-39.5%
Lợi thế thương mại	47.3	55.7	-15.1%
Nợ phải trả	168	138	21.3%
Nợ ngắn hạn	128	87.4	45.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.2	76.1	30.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.1	8.34	21.3%
Nợ dài hạn	40.1	50.8	-21.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.27	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	768	780	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	768	780	-1.5%
Vốn điều lệ	690	690	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	324	501	496	73.1	38.5
Giá vốn hàng bán	292	450	457	69.9	38.6
Lợi nhuận gộp	31.7	51.0	39.9	3.21	-0.09
Doanh thu HĐTC	13.8	4.71	1.95	3.12	4.10
Chi phí TC	4.37	3.28	6.68	5.26	0.31
Chi phí lãi vay	4.37	3.28	6.68	5.26	0.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.52	0.53	0.00	1.23	1.46
Chi phí QLDN	22.3	12.7	28.3	17.7	15.5
LN thuần từ HĐKD	18.3	39.1	6.94	-17.9	-13.3
Lợi nhuận khác	-0.57	-0.73	-0.01	0.82	-0.35
LN trước thuế	17.8	38.4	6.93	-17.1	-13.6
Lợi nhuận sau thuế	14.4	30.0	3.52	-17.3	-13.6
LNST của CĐ cty mẹ	13.3	25.0	1.51	-16.9	-12.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.4	-329	-30.0	30.3	214
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.85	-57.8	-63.8	3.52	-211
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.6	386	94.0	-35.8	2.55
Tiền đầu kỳ	19.8	3.02	2.21	2.44	0.44
Lưu chuyển tiền thuần	-16.7	-0.81	0.23	-2.00	4.71
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.02	2.21	2.44	0.44	5.15